ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1629 /QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 22 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/QH/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Thắng tại Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 28/4/2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 269/TTr-SNNMT ngày 14/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Thắng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 64.360,41 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 56.874,48 ha; chiếm 88,37% tổng diện tích tự nhiên *(trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2.368,00 ha).*

- Đất phi nông nghiệp: 7.147,90 ha; chiếm 11,10% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 338,03 ha; chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết biểu số 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 4.421,97 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 1.271,40 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 2.705,47 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 445,10 ha;

(Chi tiết biểu số 02 kèm theo)

c) Diện tích đất cần thu hồi:

Tổng diện tích đất cần thu hồi là 1.103,88 ha, trong đó:

- Thu hồi trong nhóm đất nông nghiệp là 1.095,94 ha.

- Thu hồi trong nhóm đất phi nông nghiệp là 7,94 ha.

(Chi tiết biểu số 03 kèm theo)

d) Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện sẽ đưa 29,49 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó:

- Đưa vào nhóm đất nông nghiệp 27,00 ha.

- Đưa vào nhóm đất phi nông nghiệp 2,49 ha.

(Chi tiết biểu số 04 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Thắng được duyệt kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Bảo Thắng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Bảo Thắng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường *(05 bản);*
- UBND huyện Bảo Thắng *(20 bản);*
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2,3, XD1,2,3,4, KT1,2, TN1.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Sinh

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tằng Loỏng	Xã Bản Cầm	Xã Bản Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Tri Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	**LOẠI ĐẤT**		**64360**		**64.360,41**	**2.681,31**	**8.128,03**	**3.807,43**	**3.966,62**	**3.226,89**	**4.224,34**	**4.398,40**	**8.768,38**	**2.153,76**	**1.573,27**	**9.637,37**	**3.723,36**	**2.423,89**	**5.648,87**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	***56887***	**-12,46**	**56.874,48**	**2.187,56**	**7.505,62**	**2.944,48**	**3.651,29**	**2.940,57**	**3.573,70**	**4.018,54**	**7.769,63**	**1.739,42**	**1.233,70**	**8.849,07**	**3.506,33**	**2.029,60**	**4.924,97**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2560		2.559,64	56,56	276,25	207,17	135,78	90,46	321,57	174,69	339,32	57,54	57,66	332,91	132,51	210,48	166,75
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	2368		2.368,00	*55,49*	*268,50*	*142,94*	*95,14*	*90,46*	*296,10*	*160,18*	338,50	57,54	*45,99*	*331,08*	*131,36*	*188,94*	*165,79*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6329	-2,74	6.326,12	150,73	735,81	304,55	656,50	209,58	489,38	838,49	147,18	176,11	140,26	648,36	600,19	327,69	901,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8564	-0,05	8.564,30	176,98	1.540,45	175,80	457,59	969,33	483,02	919,74	1.203,14	272,07	205,63	591,93	381,64	455,35	731,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9164		9.163,95		1.646,19	1.552,51	1.264,81	261,50	902,82	94,53	3.151,05					290,54	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27453	-8,96	27.444,46	1.708,77	2.925,21	677,59	1.035,62	1.264,66	1.289,04	1.821,50	2.688,98	1.100,78	657,82	6.512,77	2.236,89	639,25	2.885,58
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	3025		3.024,60	*54,99*	*247,71*	*16,24*	*374,86*	*149,57*	*428,90*	*323,56*	523,33	16,04		*82,98*	*218,23*	*27,71*	*560,48*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1626		1.625,24	22,48	324,13	26,86	57,13	74,46	62,05	169,59	157,61	58,96	61,93	217,30	138,48	105,54	148,72
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1191		1.190,77	72,04	57,58		43,86	70,58	25,82		82,35	73,96	110,40	545,80	16,63	0,75	91,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7135**	**12,46**	**7.147,90**	**469,45**	**391,76**	**862,95**	**262,68**	**283,42**	**650,64**	**379,48**	**995,68**	**414,34**	**339,57**	**788,30**	**217,03**	**393,86**	**698,71**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	492		491,77		83,08		52,52	68,77		82,67					81,51		123,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	739	-18,43	720,52	109,21		83,00			113,47		79,14	66,95	49,15	128,95		90,65	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75		75,46	8,56	0,37	4,50	0,34	3,89	2,55	0,55	2,29	45,68	1,11	2,02	0,88	0,77	1,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	549		548,92	8,41	50,83			0,61	100,62	35,62					4,40		348,43
2.5	Đất an ninh	CAN	7		6,52	2,64	0,10	0,33	0,12	0,11	0,11	0,10	0,16	2,20	0,10	0,20	0,12	0,10	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	179		178,85	21,34	19,31	11,41	5,92	6,46	29,53	8,19	9,55	7,48	6,36	15,23	5,73	13,45	18,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24		23,52	*2,67*	*2,45*	*0,91*	*1,32*	*1,54*	*1,01*	*2,32*	1,77	1,38	*0,91*	*1,68*	*1,52*	*2,02*	*2,02*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4		4,15						*4,15*								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10		10,31	*2,60*	*0,58*	*2,86*	*0,16*	*0,24*	*0,38*	*0,23*	0,20	0,29	*0,16*	*0,27*	*0,20*	*0,29*	*1,85*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	114		114,30	*13,65*	*14,70*	*6,47*	*3,31*	*3,85*	*13,21*	*4,75*	6,35	4,65	*4,18*	*11,54*	*3,29*	*9,71*	*14,64*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16		16,17	*2,42*	*1,58*	*1,17*	*1,13*	*0,83*	*0,38*	*0,89*	1,23	1,16	*1,11*	*1,74*	*0,72*	*1,43*	*0,38*
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10		10,40						*10,40*								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1893		1.927,48	44,38	35,12	619,19	88,94	83,58	132,76	52,57	493,54	45,19	87,04	114,31		104,90	25,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	918	33,00	951,13			521,82					383,78					45,53	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75		75,00	32,31								32,69	10,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84	-0,54	83,00	5,53	3,46	30,33	9,40	5,74	5,46	2,78	6,46	0,58	2,22	4,67		5,20	1,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97		98,45	2,47	23,14	8,96	5,42	4,65	3,35	6,01	5,67	2,16	2,12	9,10		15,80	9,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	720		720,00	4,07	8,52	58,08	74,12	73,19	123,95	43,78	97,63	9,76	72,70	100,54		38,37	15,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2016		2.013,63	96,30	119,98	105,06	59,43	69,15	208,89	159,04	308,61	177,47	94,39	272,06	76,70	141,23	125,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1495	-2,28	1.492,81	*85,09*	*107,98*	*84,73*	*51,53*	*57,45*	*113,30*	*112,16*	127,72	119,95	*85,57*	*248,61*	*69,99*	*128,63*	*100,10*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89		89,00	*5,10*	*6,56*	*13,04*	*6,74*	*10,93*	*1,31*	*3,84*	6,85	3,24	*6,18*	*1,86*	*5,56*	*9,72*	*8,07*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	40		39,82	0,24	-	-	-	-	1,00	-	20,39	-	-	18,11	-	0,08	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	164		163,51	*0,89*		*0,03*		*0,17*	*0,27*		145,15	0,08	*0,25*	*0,41*	*0,06*	*1,50*	*14,70*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	206		205,69	*1,17*	*0,42*	*5,49*	*0,66*	*0,12*	*90,24*	*41,60*	8,00	52,77	*1,36*	*1,68*	*0,24*	*0,36*	*1,58*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		0,88	*0,52*	*0,05*	*0,03*	*0,03*			*0,05*	0,03	0,05	*0,01*	*0,01*	*0,02*	*0,04*	*0,04*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16		16,08	*2,06*	*4,97*	*0,74*	*0,47*	*0,48*	*2,77*	*1,09*	0,47	0,38		*0,38*	*0,83*	*0,65*	*0,79*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6		5,84	1,23		1,00				0,30		1,00	1,02	1,00		0,25	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tằng Loỏng	Xã Bản Cầm	Xã Bản Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trì Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
2.9	Đất tôn giáo	TON	9		9,09	*2,03*	*0,49*	*2,87*				*3,32*	0,38						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15		15,47	0,04					0,02	0,38	13,13			1,39	0,22	0,08	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	139		138,75	*6,38*	*10,43*	*1,05*	*8,66*	*7,28*	*15,94*	*6,10*	9,65	6,58	*6,79*	*17,25*	*7,36*	*18,91*	*16,37*
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1022		1.021,40	170,16	72,05	35,54	46,75	43,57	46,75	30,94	79,23	62,79	94,63	236,89	40,11	23,77	38,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29		29,37	1,00	4,41	3,90	3,81		2,00	1,56		1,50	9,16	0,31	0,65	0,30	0,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992		992,03	169,16	67,64	31,64	42,94	43,57	44,75	29,38	79,23	61,29	85,47	236,58	39,46	23,47	37,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	***338***		**338,03**	**24,30**	**230,65**		**52,65**	**2,90**		**0,38**	**1,53**					**0,43**	**25,19**

Biểu số 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tằng Loỏng	Xã Bản Cầm	Xã Bản Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trì Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.271,40**	**69,88**	**34,94**	**55,10**	**47,09**	**81,37**	**167,32**	**59,13**	**203,18**	**103,42**	**105,79**	**172,32**	**38,59**	**87,90**	**45,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,15	14,19	0,30	0,72	0,81	1,04	6,84	1,05	17,42	6,33	3,96	10,04	1,17	1,15	0,13
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	65,15	*14,19*	*0,30*	*0,72*	*0,81*	*1,04*	*6,84*	*1,05*	17,42	6,33	*3,96*	*10,04*	*1,17*	*1,15*	*0,13*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,54	10,53	1,23	0,24	2,75	1,64	16,93	0,90	12,84	5,85	5,44	11,31	1,27	0,23	3,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,49	26,46	7,82	17,52	8,09	21,21	32,43	13,96	27,37	16,34	17,45	29,83	8,80	11,28	11,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,70	7,00	0,03		3,84		0,75							0,04	0,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	833,64	11,70	25,06	36,62	31,60	54,98	95,13	42,72	137,65	74,90	73,84	117,50	26,85	75,20	29,89
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*															
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	25,48		0,50			2,50	4,84	0,50	7,90		5,10	3,64	0,50		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,40						10,40								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2.705,47**	**71,03**	**130,02**	**62,17**	**39,10**	**56,15**	**53,16**	**159,24**	**490,50**	**337,53**	**216,70**	**630,74**	**103,02**	**28,37**	**327,74**
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NRP	17,16			0,50	0,44	0,05	0,16	2,24		0,23		0,12	0,02	1,86	11,54
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.688,31	71,03	130,02	61,67	38,66	56,10	53,00	157,00	490,50	337,30	216,70	630,62	103,00	26,51	316,20
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**															
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**445,10**	**4,00**	**77,36**	**0,50**	**1,00**	**10,00**	**88,64**	**1,00**	**80,52**	**51,03**	**30,88**	**1,00**	**1,10**	**78,07**	**20,00**

Biểu số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tằng Loỏng	Xã Bản Cầm	Xã Bản Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trì Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.095,94**	**49,75**	**25,07**	**43,36**	**32,73**	**35,18**	**144,48**	**50,88**	**192,74**	**99,93**	**103,36**	**161,11**	**33,42**	**82,29**	**41,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,42	12,49	0,30	0,30	0,81	1,04	6,84	1,05	16,82	6,33	3,96	10,04	1,17	1,15	0,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	62,42	12,49	0,30	0,30	0,81	1,04	6,84	1,05	*16,82*	*6,33*	3,96	10,04	1,17	1,15	0,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	66,38	10,53	1,23		2,03	0,20	16,93	0,80	11,04	4,27	4,32	10,49	1,27	0,23	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	200,46	20,63	7,17	10,79	7,67	17,68	25,44	10,27	26,87	13,03	17,24	19,44	8,03	6,61	9,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	741,20	6,10	15,87	32,27	22,22	13,76	90,43	38,26	130,11	76,30	72,74	117,50	22,45	74,30	28,89
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,48		0,50			2,50	4,84	0,50	7,90		5,10	3,64	0,50		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,94**	**3,00**		**0,50**			**3,50**	**0,20**	**20,45**	**0,78**			**0,10**		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17,86								17,86						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,50						0,50								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50						0,50								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,34			0,50				0,20	0,64						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,14			0,50					0,64						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,20							0,20							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,10	3,00					3,00						0,10		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,00	3,00					3,00								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10												0,10		
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

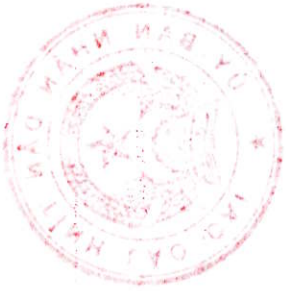

Biểu số 05

DIỆN TÍCH CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tằng Loỏng	Xã Bản Cầm	Xã Bản Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trì Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**27,00**		**27,00**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,00		27,00												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,49**		**0,13**		**2,00**				**0,36**						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,36				2,00				0,36						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,36								0,36						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00				2,00										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,13		0,13												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,13		0,13												
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															